



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 045/QĐ-TCTD ngày 29 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 4 tháng 1 năm 2016, Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ký ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Giấy chứng nhận đăng ký
Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016

Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển sang mô hình cổ phần hóa và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

| | | |
|--------------------------|----------------------|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Phạm Đức Thọ | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Doãn Liêm | Thành viên |
| | Ông Lê Nam Thắng | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Hồng Nhung | Thành viên |
| | Ông Công Việt Hải | Thành viên (<i>từ ngày 23/4/2018</i>) |
| | Ông Nguyễn Trí Lý | Thành viên (<i>đến ngày 22/4/2018</i>) |

| | | |
|----------------------|------------------------|------------|
| Ban Kiểm soát | Bà Lương Thị Kim Thanh | Trưởng ban |
| | Bà Nguyễn Hồng Thúy | Thành viên |
| | Bà Bùi Thị Thanh Hải | Thành viên |

| | | |
|--------------------------|----------------------|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Doãn Liêm | Tổng Giám đốc |
| | Ông Phạm Đức Thọ | Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 1/8/2018</i>) |
| | Ông Nguyễn Trí Lý | Phó Tổng Giám đốc (<i>đến ngày 31/5/2018</i>) |

| | | |
|--------------------------------|----------------------|---------------|
| Đại diện theo pháp luật | Ông Nguyễn Doãn Liêm | Tổng Giám đốc |
|--------------------------------|----------------------|---------------|

| | |
|-----------------------|--|
| Trụ sở đăng ký | Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam |
|-----------------------|--|

| | |
|--------------------------|-------------------------------|
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 37 của báo cáo tài chính đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00172-19-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|--|------------|-------------|--------------------------|--|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.444.712.638.381 | 1.680.525.389.111 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 57.749.224.752 | 64.522.280.792 |
| Tiền | 111 | | 57.749.224.752 | 64.522.280.792 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 602.371.358.686 | 719.114.593.637 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 552.671.392.004 | 657.384.931.365 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 21.474.259.422 | 11.793.842.086 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 30.097.763.736 | 50.800.049.625 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (1.872.056.476) | (864.229.439) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 764.723.771.917 | 873.152.338.275 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 773.982.904.611 | 873.152.338.275 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9.259.132.694) | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.868.283.026 | 23.736.176.407 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 16.799.894.053 | 23.707.347.951 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15(a) | 3.068.388.973 | 28.828.456 |
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 138.957.588.947 | 160.596.036.447 |
| Tài sản cố định | 220 | | 80.583.085.514 | 96.759.674.330 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 52.717.852.714 | 67.987.062.450 |
| Nguyên giá | 222 | | 169.202.463.155 | 169.139.213.155 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (116.484.610.441) | (101.152.150.705) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 27.865.232.800 | 28.772.611.880 |
| Nguyên giá | 228 | | 30.571.666.000 | 31.479.045.080 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.706.433.200) | (2.706.433.200) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 927.476.509 | 575.454.630 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 927.476.509 | 575.454.630 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 24.771.312.461 | 24.771.312.461 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 12 | 24.771.312.461 | 24.771.312.461 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 32.675.714.463 | 38.489.595.026 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 32.675.714.463 | 38.489.595.026 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.583.670.227.328 | 1.841.121.425.558 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

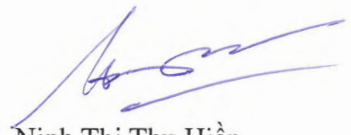
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|---|------------|-------------|--------------------------|--|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.328.104.380.819 | 1.601.501.626.816 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.326.559.162.213 | 1.599.956.408.210 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 500.308.139.770 | 578.555.119.977 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 39.230.750.188 | 34.972.298.672 |
| Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | 15(b) | 1.282.180.190 | 4.558.883.128 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 15.439.229.140 | 14.043.637.466 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 5.138.359.300 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 1.298.045.812 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 13.686.217.330 | 72.493.633.425 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 18 | 746.257.736.266 | 889.083.970.171 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 5.216.550.029 | 4.950.819.559 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.545.218.606 | 1.545.218.606 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 1.545.218.606 | 1.545.218.606 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 255.565.846.509 | 239.619.798.742 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 255.565.846.509 | 239.619.798.742 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 209.790.000.000 | 209.790.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 209.790.000.000 | 209.790.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 2.444.991.780 | 2.444.991.780 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 43.330.854.729 | 27.384.806.962 |
| - <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i> | 421a | | 18.080.158.072 | 2.444.991.781 |
| - <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | 421b | | 25.250.696.657 | 24.939.815.181 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.583.670.227.328 | 1.841.121.425.558 |

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Ninh Thị Thu Hiền
 Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:


 Đặng Thị Dư
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Doãn Liêm
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 2.619.796.624.016 | 2.393.108.820.807 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 22.246.572 | 2.678.873.991 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 2.619.774.377.444 | 2.390.429.946.816 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 2.333.523.219.839 | 2.109.344.855.843 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 286.251.157.605 | 281.085.090.973 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 14.411.036.335 | 12.253.220.899 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 67.114.594.796 | 62.721.765.061 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 49.415.748.293 | 37.274.327.398 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 160.689.081.772 | 151.958.777.749 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 34.887.297.101 | 31.228.424.150 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 37.971.220.271 | 47.429.344.912 |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 1.926.064.473 | 13.242.846.491 |
| Chi phí khác | 32 | 31 | 402.035.710 | 745.685.562 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.524.028.763 | 12.497.160.929 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 39.495.249.034 | 59.926.505.841 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 7.744.552.377 | 12.203.490.660 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 31.750.696.657 | 47.723.015.181 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 1.160 | 1.933 |

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ninh Thị Thu Hiền
Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Du
Kế toán trưởng



Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|--|-----------|----------------|------------------------|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 39.495.249.034 | 59.926.505.841 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 16.353.706.008 | 14.966.726.992 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 10.266.959.731 | (4.687.341.825) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.412.445.982 | 3.914.021.943 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.181.903.791) | (1.346.907.091) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 49.415.748.293 | 37.274.327.398 |
| Điều chỉnh khác | 07 | | - | (4.068.406.339) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 113.762.205.257 | 105.978.926.919 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 122.642.861.812 | 34.035.474.618 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 99.169.433.664 | (436.645.392.110) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (111.828.786.382) | 58.837.795.755 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 4.792.634.291 | 7.842.633.046 |
| | | | 228.538.348.642 | (229.950.561.772) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (49.696.565.778) | (36.864.817.171) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (14.218.284.736) | (9.658.281.549) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.179.924.308 | 513.350.720 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.327.242.728) | (3.343.068.767) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 157.476.179.708 | (279.303.378.539) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | | (415.271.879) | (57.488.668.133) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | | 2.827.943.552 | 2.701.100.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia | 27 | | 1.261.339.319 | 307.927.733 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3.674.010.992 | (54.479.640.400) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2.591.800.896.223 | 2.622.809.235.876 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2.734.627.130.128) | (2.263.369.964.094) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (25.100.032.800) | (16.766.715.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (167.926.266.705) | 342.672.556.582 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (6.776.076.005) | 8.889.537.643 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 64.522.280.792 | 55.595.634.518 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.019.965 | 37.108.631 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 4 | 57.749.224.752 | 64.522.280.792 |


Ngày 27 tháng 3 năm 2019

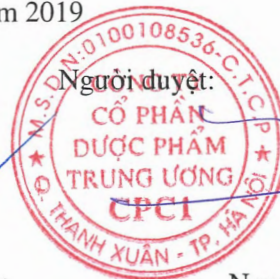
Người lập:


 Ninh Thị Thu Hiền
 Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:


 Đặng Thị Dư
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Doãn Liêm
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

| Tên | Thông tin chính |
|---|--|
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Cơ sở bán buôn số 1 | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh số 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty. |
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Cơ sở bán buôn số 5 | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh số 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty. |
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty. |
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Bắc Giang | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-012 ngày 28 tháng 6 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty. |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Tên | Thông tin chính |
|--|---|
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Quảng Ninh | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty. |
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Đà Nẵng | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty. |
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Gia Lai | Đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Gia Lai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-015 ngày 8 tháng 2 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty. |
| ▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Nghệ An | Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty. |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 340 nhân viên (1/1/2018: 365 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 20 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 6 năm |
| ▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5 – 8 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định khi đánh giá lại giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty thông qua quá trình cổ phần hóa và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy, việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 6.385.921.163 | 5.328.156.390 |
| Tiền gửi ngân hàng | 51.363.303.589 | 59.194.124.402 |
| | <hr/> 57.749.224.752 | <hr/> 64.522.280.792 |

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---------------------------------|---|
| Công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 2.986.343.547 | 1.062.234.295 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | 356.756.400 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | - | 13.725.880.842 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | - | 226.800.000 |
| Bên thứ ba | | |
| Bệnh viện Chợ Rẫy | 35.565.605.111 | 24.990.012.939 |
| Bệnh viện Bạch Mai | 34.507.183.351 | 33.118.302.301 |
| Bệnh viện Tim Hà Nội | 17.016.826.700 | 16.761.777.347 |
| Viện Huyết Học Truyền Máu Trung ương | 14.383.711.750 | 1.088.691.750 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thăng Long | 13.648.966.529 | - |
| Bệnh viện K | 9.979.611.564 | 8.210.271.130 |
| Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Tỉnh Nghệ An | 8.211.126.462 | 3.344.828.777 |
| Bệnh viện Hữu Nghị | 7.586.771.520 | 6.017.477.190 |
| Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai | 7.129.448.600 | 7.906.502.600 |
| Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Hòa Bình | 6.583.668.176 | 7.082.844.100 |
| Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh | 6.541.872.139 | 7.495.241.189 |
| Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên | 6.257.748.685 | 4.281.711.194 |
| Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng | 3.943.310.015 | 13.345.250.624 |
| Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Kon Tum | 4.153.760.663 | 14.178.040.469 |
| Các khách hàng khác | 373.818.680.792 | 494.549.064.618 |
| | <hr/> 552.671.392.004 | <hr/> 657.384.931.365 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|---------------------------------|---------------------------|--|
| Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác | 15.153.066.193 | 33.007.325.575 |
| Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ | 1.813.417.359 | 3.766.011.464 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 697.806.944 | 646.078.999 |
| Tiền bồi thường từ nhà cung cấp | 6.578.138.481 | 12.628.186.024 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 5.855.334.759 | 752.447.563 |
| | <hr/> | |
| | 30.097.763.736 | 50.800.049.625 |
| | <hr/> | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | Số ngày quá hạn | 31/12/2018 | | | Số ngày quá hạn | 1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại | | |
|---|-----------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại Quốc Tế Đại Đức Hưng | Trên 6 tháng đến dưới 2 năm | 2.181.815.341 | (1.077.441.080) | 1.104.374.261 | Dưới 6 tháng | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam | Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 1.300.000.000 | (390.000.000) | 910.000.000 | Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 411.750.000 | (123.525.000) | 288.225.000 |
| Công ty Cổ Phần Y tế Tâm Phúc | Trên 3 năm | 120.000.000 | (120.000.000) | - | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 150.000.000 | (134.749.917) | 15.250.083 |
| Các khách hàng khác | Trên 6 tháng đến dưới 2 năm | 894.623.039 | (284.615.396) | 610.007.643 | Từ 6 tháng đến dưới 3 năm | 1.582.474.291 | (605.954.522) | 976.519.769 |
| | | <u>4.496.438.380</u> | <u>(1.872.056.476)</u> | <u>2.624.381.904</u> | | <u>2.144.224.291</u> | <u>(864.229.439)</u> | <u>1.279.994.852</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | | | <u>(1.872.056.476)</u> | | | | <u>(864.229.439)</u> | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 40.716.807.530 | - | 15.370.903.002 | - |
| Hàng hóa | 733.266.097.081 | (9.259.132.694) | 857.781.435.273 | - |
| | <hr/> | | | |
| | 773.982.904.611 | (9.259.132.694) | 873.152.338.275 | - |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 13.594 triệu VND hàng thành phẩm (1/1/2018: không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 176.264 triệu VND (1/1/2018: 297.216 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại | 125.950.549.481 | 24.248.333.423 | 16.766.751.091 | 2.173.579.160 | 169.139.213.155 |
| Tăng trong năm | - | 63.250.000 | - | - | 63.250.000 |
| Số dư cuối năm | 125.950.549.481 | 24.311.583.423 | 16.766.751.091 | 2.173.579.160 | 169.202.463.155 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại | 68.656.841.144 | 17.591.251.692 | 13.657.472.716 | 1.246.585.153 | 101.152.150.705 |
| Khấu hao trong năm | 11.765.258.713 | 2.116.722.055 | 1.237.731.906 | 212.747.062 | 15.332.459.736 |
| Số dư cuối năm | 80.422.099.857 | 19.707.973.747 | 14.895.204.622 | 1.459.332.215 | 116.484.610.441 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại | 57.293.708.337 | 6.657.081.731 | 3.109.278.375 | 926.994.007 | 67.987.062.450 |
| Số dư cuối năm | 45.528.449.624 | 4.603.609.676 | 1.871.546.469 | 714.246.945 | 52.717.852.714 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 100.516 triệu VND (1/1/2018: 37.925 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là không (1/1/2018: 5.880 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 28.777.831.880 | 2.701.213.200 | 31.479.045.080 |
| Thanh lý | (907.379.080) | - | (907.379.080) |
| Số dư cuối năm | 27.870.452.800 | 2.701.213.200 | 30.571.666.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 5.220.000 | 2.701.213.200 | 2.706.433.200 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 28.772.611.880 | - | 28.772.611.880 |
| Số dư cuối năm | 27.865.232.800 | - | 27.865.232.800 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.701 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 2.701 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại |
|--------------------------------------|---------------------|---|
| Số dư đầu năm | 575.454.630 | 16.975.963.247 |
| Tăng trong năm | 352.021.879 | 27.343.561.476 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | (43.744.070.093) |
| Số dư cuối năm | 927.476.509 | 575.454.630 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---------------------------|---|
| Tòa nhà văn phòng Công ty | - | 575.454.630 |
| Kho Tân Tạo – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 927.476.509 | - |
| | 927.476.509 | 575.454.630 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2018 và 1/1/2018 – đã phân loại lại | | Dự phòng giảm giá VND |
|--|----------------------|---|-----------------------|-----------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | 2.000.000 | 20.443.659.675 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar | 50.820 | 2.384.307.722 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh | 75.000 | 971.029.662 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm | 17.600 | 300.659.375 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | 18.000 | 472.871.724 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang | 18.000 | 197.784.303 | (*) | - |
| Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam | 10 | 1.000.000 | (*) | - |
| | | 24.771.312.461 | (*) | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá gốc.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Lợi thế kinh doanh VND | Chi phí đất trả trước VND | Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND | Chi phí khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------------------|--|---|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại | 6.068.061.476 | 32.082.710.735 | - | 338.822.815 | 38.489.595.026 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.761.000.000 | - | 1.761.000.000 |
| Phân bổ trong năm | (6.068.061.476) | (1.021.246.272) | (146.750.000) | (338.822.815) | (7.574.880.563) |
| Số dư cuối kỳ | - | 31.061.464.463 | 1.614.250.000 | - | 32.675.714.463 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|------------------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| Công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | 334.006.215 | 5.386.632.509 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | 2.000.880 | 9.534.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar | 443.625 | 6.528.375 |
| Bên thứ ba | | |
| Hyphens Pharma Pte. Ltd | 124.214.460.993 | 174.973.374.144 |
| Công ty TNHH B.Braun ViệtNam | 54.298.335.109 | 36.844.969.590 |
| Pharmaceutical Works Polpharma S.A. | 45.450.512.389 | 23.046.673.660 |
| Octapharma Pharmazeutika Produktionsges M.b.h | 21.866.886.464 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai | 28.472.604.647 | - |
| Growena Impex Company | 20.106.066.246 | 52.125.305.029 |
| Ever Neuro Pharma GmbH | 3.258.224.760 | 39.563.716.183 |
| Lupin Limited | 258.205.696 | 4.810.552.532 |
| Sung Kwang Pharm Co., Ltd | - | 13.827.004.125 |
| Ahn-Gook Pharmaceutical Co., Ltd | - | 42.394.693.388 |
| Saga Laboratories | - | 24.504.021.241 |
| Các nhà cung cấp khác | 202.046.392.746 | 161.062.115.201 |
| | 500.308.139.770 | 578.555.119.977 |

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải khác thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

| | 1/1/2018 | Số phải thu | Chuyển từ số | 31/12/2018 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|
| | VND | trong năm | phải nộp trong năm | VND |
| | | VND | VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | 21.250.907 | - | - | 21.250.907 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.577.549 | - | 3.039.560.517 | 3.047.138.066 |
| | 28.828.456 | - | 3.039.560.517 | 3.068.388.973 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 Đã điều chỉnh lại VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND | Chuyển sang số phải thu trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|-----------------------------|---|--|--|--|-------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 114.414.224 | 221.863.534.784 | (221.943.954.793) | - | 33.994.215 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.434.171.842 | 7.744.552.377 | (14.218.284.736) | 3.039.560.517 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 982.704.932 | 2.227.625.643 | (1.989.736.730) | - | 1.220.593.845 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.716.281.239 | (3.716.281.239) | - | - |
| Phí, lệ phí | 27.592.130 | 185.100.681 | (185.100.681) | - | 27.592.130 |
| | 4.558.883.128 | 235.737.094.724 | (242.053.358.179) | 3.039.560.517 | 1.282.180.190 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay trích trước | 638.359.300 | - |
| Chi phí thưởng kinh doanh trích trước | 4.500.000.000 | - |
| | <hr/> | |
| | 5.138.359.300 | - |
| | <hr/> | |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|--|---------------------------------|--|
| Kinh phí công đoàn | 34.271.440 | 101.046.610 |
| Phải trả hàng ủy thác | 4.515.801.777 | 11.597.505.390 |
| Phải trả hàng vay mượn | 876.439.991 | 8.599.876.661 |
| Cổ tức phải trả | 91.252.000 | 16.799.684.800 |
| Vốn hợp tác kinh doanh phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần – công ty mẹ | - | 20.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay | - | 919.176.785 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 8.168.452.122 | 14.476.343.179 |
| | <hr/> | |
| | 13.686.217.330 | 72.493.633.425 |
| | <hr/> | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Vay ngắn hạn**

| | 1/1/2018 | Biến động trong năm | | 31/12/2018 |
|--------------|---|---------------------|---------------------|---|
| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 889.083.970.171 | 2.591.800.896.223 | (2.734.627.130.128) | 746.257.736.266 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|-----------|--------------|-----------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i) | VND | 5% - 7% | 121.503.969.386 | 167.846.677.512 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i) | VND | 4,9% - 7% | 106.304.918.845 | 150.123.445.500 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (ii) | VND | 5% - 6,8% | 242.749.110.856 | 247.680.105.682 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii) | VND | 4,9% - 5,8% | 68.949.717.138 | 50.852.022.218 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv) | VND | 5,5% - 7,1% | - | 73.773.356.242 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (iv) | VND | 4,9% - 7,0% | 109.798.020.041 | 75.911.834.808 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (iv) | USD | 1,8% | - | 31.758.667.004 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu – Chi nhánh Thủ Đức (iv) | VND | 4,9% - 5,0% | - | 40.818.115.205 |
| Vay cá nhân (iv) | VND | 6,6% | 96.952.000.000 | 50.319.746.000 |
| | | | 746.257.736.266 | 889.083.970.171 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại số 356A Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội có giá trị còn lại là không (1/1/2018: 3.022 triệu VND) (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 176.264 triệu VND (1/1/2018: 297.216 triệu VND) (Thuyết minh 8).
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại lô 20 đường số 7, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là không (1/1/2018: 2.858 triệu VND) (Thuyết minh 9).
- (iv) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2018 | 2017 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 4.950.819.559 | 618.491.716 |
| Trích lập trong năm | 7.413.048.890 | 7.162.045.890 |
| Sử dụng trong năm | (8.327.242.728) | (3.343.068.767) |
| Tăng khác | 1.179.924.308 | 513.350.720 |
| Số dư cuối năm | <u>5.216.550.029</u> | <u>4.950.819.559</u> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--|---|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 209.790.000.000 | - | 22.835.229.451 | 232.625.229.451 |
| Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại | - | - | 47.723.015.181 | 47.723.015.181 |
| <i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây</i> | - | - | 34.560.977.806 | 34.560.977.806 |
| <i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 37)</i> | - | - | 13.162.037.375 | 13.162.037.375 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | 2.444.991.780 | (2.444.991.780) | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (7.162.045.890) | (7.162.045.890) |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) – đã điều chỉnh lại | - | - | (33.566.400.000) | (33.566.400.000) |
| <i>Cổ tức – đã báo cáo trước đây</i> | - | - | (37.762.200.000) | (37.762.200.000) |
| <i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 37)</i> | - | - | 4.195.800.000 | 4.195.800.000 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – đã điều chỉnh lại | 209.790.000.000 | 2.444.991.780 | 27.384.806.962 | 239.619.798.742 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 31.750.696.657 | 31.750.696.657 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (7.413.048.890) | (7.413.048.890) |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | (8.391.600.000) | (8.391.600.000) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 209.790.000.000 | 2.444.991.780 | 43.330.854.729 | 255.565.846.509 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 20.979.000 | 209.790.000.000 | 20.979.000 | 209.790.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.979.000 | 209.790.000.000 | 20.979.000 | 209.790.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối cổ tức cho năm 2017 với tỷ lệ bằng 10% mệnh giá trên mỗi cổ phiếu phổ thông. Trong cuộc họp ngày 31 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền trị giá 16.783 triệu VND cho năm 2017, tương đương 8% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 25.175 triệu VND cho năm 2017, tương đương 12% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó Công ty đã ghi nhận khoản cổ tức còn lại trị giá 8.392 triệu VND trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba | 29.777.788.945 | 63.119.170.684 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|-------------------|--------------------|-----------------|----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 19.723 | 458.353.871 | 313.410 | 7.125.382.287 |
| EUR | 7.003 | 187.523.080 | 6.782 | 184.873.842 |
| | | <u>645.876.951</u> | | <u>7.310.256.129</u> |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại |
|-------------------------------------|---------------------------|---|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 2.597.376.095.579 | 2.351.072.892.829 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 22.420.528.437 | 42.035.927.978 |
| | <u>2.619.796.624.016</u> | <u>2.393.108.820.807</u> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (22.246.572) | (2.678.873.991) |
| Doanh thu thuần | <u>2.619.774.377.444</u> | <u>2.390.429.946.816</u> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | 2018 VND | 2017 VND |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi | 97.810.519 | 151.797.733 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.163.528.800 | 156.130.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.713.209.229 | 9.595.030.719 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 1.431.768.454 | 2.350.262.447 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4.719.333 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 14.411.036.335 | 12.253.220.899 |

27. Chi phí tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay | 49.415.748.293 | 37.274.327.398 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 16.286.400.521 | 20.455.950.331 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.412.445.982 | 3.914.021.943 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 1.035.676.067 |
| Chi phí tài chính khác | - | 41.789.322 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 67.114.594.796 | 62.721.765.061 |

28. Chi phí bán hàng

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|----------------------------------|---------------------|--|
| Chi phí nhân viên | 62.150.776.820 | 65.143.068.421 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 5.458.400.083 | 5.050.876.435 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.332.459.736 | 11.652.693.564 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.443.205.477 | 51.812.312.830 |
| Chi phí bán hàng khác | 18.304.239.656 | 18.299.826.499 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 160.689.081.772 | 151.958.777.749 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|--|---------------------------|--|
| Chi phí nhân viên | 2.036.630.000 | 1.922.478.800 |
| Thuế, phí, lệ phí | 5.351.685.149 | 4.338.249.471 |
| Trích/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.007.827.037 | (4.687.341.825) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.681.189.523 | 14.213.934.622 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 13.809.965.392 | 15.441.103.082 |
| | <hr/> 34.887.297.101 | <hr/> 31.228.424.150 <hr/> |

30. Thu nhập khác

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại |
|---------------------------------------|---------------------------|--|
| Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác | - | 7.626.510.500 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 1.920.564.472 | 1.038.979.358 |
| Các khoản khác | 5.500.001 | 4.577.356.633 |
| | <hr/> 1.926.064.473 | <hr/> 13.242.846.491 <hr/> |

31. Chi phí khác

| | 2018 VND | 2017 VND Đã phân loại lại |
|----------------|---------------------------|--|
| Các khoản phạt | 16.722.035 | 642.484.465 |
| Các khoản khác | 385.313.675 | 103.201.097 |
| | <hr/> 402.035.710 | <hr/> 745.685.562 <hr/> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại |
|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại | 2.225.994.442.682 | 2.121.693.945.867 |
| Chi phí nhân viên | 64.187.406.820 | 67.065.547.221 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.353.706.008 | 14.966.726.992 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.752.522.143 | 70.675.236.776 |
| Chi phí khác | 21.029.223.136 | 20.421.249.407 |

33. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại |
|-------------------------------|---------------|----------------------------------|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 7.744.552.377 | 11.545.209.111 |
| Điều chỉnh thuế của năm trước | - | 658.281.549 |
| | 7.744.552.377 | 12.203.490.660 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|----------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.495.249.034 | 59.926.505.841 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 7.899.049.807 | 11.985.301.168 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 78.208.330 | 211.780.892 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (232.705.760) | (31.226.000) |
| Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | (620.646.949) |
| Điều chỉnh thuế của năm trước | - | 658.281.549 |
| | 7.744.552.377 | 12.203.490.660 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2018 VND | 2017 VND Đã điều chỉnh lại |
|--|---------------------------|---|
| Lợi nhuận thuần trong năm | 31.750.696.657 | 47.723.015.181 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | (7.413.048.890) | (7.162.045.890) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 24.337.647.767 | 40.560.969.291 |
| | <hr/> | <hr/> |

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2018 | 2017 |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 20.979.000 | 20.979.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch cho | |
|---|-----------------------|-------------------|
| | 2018 VND | 2017 VND |
| | | Đã điều chỉnh lại |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần | | |
| Cổ tức công bố | 5.488.620.000 | 21.954.480.000 |
| Cổ tức đã trả | 16.465.860.000 | 10.977.240.000 |
| Nhận vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | 20.000.000.000 |
| Hoàn trả vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh | 20.000.000.000 | - |
| Lợi nhuận đã trả hợp đồng hợp tác kinh doanh | 498.600.000 | - |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 3.169.054.708 | 4.079.738.120 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 7.128.374.741 | 8.793.612.328 |
| Cổ tức công bố và đã trả | 3.600.000.000 | 2.400.000.000 |
| Cổ tức công bố và đã nhận | 1.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 832.500.000 | 957.756.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 39.590.245.875 | 1.972.278.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 1.326.450.000 | 378.000.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.240.087.786 | 1.761.835.236 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 12.024.224.540 | 9.494.557.447 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 16.800.000 | 11.034.286 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | - | 4.708.130.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 792.792.000 | 226.512.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.783.179.060 | 1.539.033.701 |
| Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 824.170.260 | 747.535.912 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | | |
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 2.115.110.754 | 2.192.532.327 |

36. Nợ tiềm tàng

Theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm. Tuy nhiên hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định này có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết mà chỉ phát sinh chi phí tiền lãi trên khoản vay từ các bên không phải là bên liên kết. Theo diễn giải của Ban Tổng Giám đốc Công ty, quy định này không áp dụng trong trường hợp công ty không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết. Tuy nhiên việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp công ty không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Ban Tổng Giám đốc công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo tài chính này việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc Công ty không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ (ước tính là 5.672.561.525 VND) khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

37. Số liệu so sánh

Trừ trường hợp được thuyết minh dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo kiểm toán ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước thể hiện kết quả kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty, trong đó nêu một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của Công ty. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài ra khi lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại một số khoản mục trong trong phần số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm 2018.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Bảng cân đối kế toán

| | 1/1/2018 VND (theo báo cáo trước đây) | Điều chỉnh lại VND | Phân loại lại VND | 1/1/2018 VND (đã điều chỉnh lại và phân loại lại) |
|--|--|-------------------------------|------------------------------|--|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 24.771.312.461 | - | (24.771.312.461) | - |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 656.939.591.087 | 445.340.278 | - | 657.384.931.365 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 76.817.183.505 | 12.789.374.388 | (38.806.508.268) | 89.606.557.893 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.476.065.439) | 611.836.000 | - | (864.229.439) |
| Tài sản cố định hữu hình | 61.133.053.743 | 6.854.008.707 | - | 67.987.062.450 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 637.272.812 | (61.818.182) | - | 575.454.630 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 24.771.312.461 | 24.771.312.461 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 42.557.230.650 | (4.067.635.624) | - | 38.489.595.026 |
| Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước | 923.037.442 | 3.635.845.686 | - | 4.558.883.128 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 115.722.719.187 | (4.422.577.494) | (38.806.508.268) | 111.300.141.693 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 10.026.969.587 | 17.357.837.375 | - | 27.384.806.962 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2017 VND (theo báo cáo trước đây) | Đã điều chỉnh VND | Phân loại lại VND | 2017 VND (đã điều chỉnh lại và phân loại lại) |
|--|--|------------------------------|------------------------------|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.393.108.820.807 | 404.854.798 | - | 2.393.108.820.807 |
| Giá vốn hàng bán | 2.109.344.855.843 | (12.349.090.024) | - | 2.109.344.855.843 |
| Chi phí bán hàng | 156.145.313.302 | (6.483.367.090) | (4.186.535.553) | 151.958.777.749 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27.041.888.597 | 6.986.435.796 | 4.186.535.553 | 31.228.424.150 |
| Thu nhập khác | 14.904.967.133 | 4.345.333.101 | (1.662.120.642) | 13.242.846.491 |
| Chi phí khác | 2.407.806.204 | - | (1.662.120.642) | 745.685.562 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.203.490.660 | 3.434.171.842 | - | 12.203.490.660 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | 2017 VND (theo báo cáo trước đây) | Điều chỉnh lại VND | Phân loại lại VND | 2017 VND (đã điều chỉnh lại và phân loại lại) |
|--|--|-------------------------------|------------------------------|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 43.330.296.624 | 16.596.209.217 | - | 59.926.505.841 |
| Khấu hao và phân bổ | 12.676.078.471 | 2.290.648.521 | - | 14.966.726.992 |
| Các khoản dự phòng | (4.075.505.825) | (611.836.000) | - | (4.687.341.825) |
| Điều chỉnh khác | - | (4.068.406.339) | - | (4.068.406.339) |
| Biến động các khoản phải thu | 8.463.681.019 | (13.234.714.669) | 38.806.508.268 | (4.771.033.650) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 97.669.407.670 | (25.103.647) | (38.806.508.268) | 97.644.304.023 |
| Biến động chi phí trả trước | 3.651.366.466 | 4.191.266.580 | - | 7.842.633.046 |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản | (52.350.604.470) | (5.138.063.663) | - | (57.488.668.133) |

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ninh Thị Thu Hiền
Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Du
Kế toán trưởng



Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc